Phụ lục 45
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THÁI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 63:**		
	- Từ giáp xã An Biên (kênh Bàu Láng) - Khu đô thị Thứ 7	1.440	
	- Từ đầu Tuyến tránh Thứ 7 - Cầu Thứ 7 (ngoài Khu đô thị Thứ 7)	1.200	
	- Từ Khu đô thị Thứ 7 - Kênh Mương Chùa (Giáp xã An Biên)	1.440	
2	**ĐT.964B (Đường ĐH.62 (đường Nam Thái A)):**		
	- Từ cầu Thứ 7 (sông Xáng Xẻo Rô) - Kênh 7 Suối (cầu 7 Suối)	540	
	- Từ kênh 7 Suối (cầu 7 Suối) - Đường tỉnh 964	480	
3	**ĐH.53 (Đường ĐH.60 (đường Nam Thái)):**		
	- Từ ĐH.60 giáp xã Tây Yên (kênh Thứ 4) - Cầu ngang kênh 6 Đình	420	
	- Từ kênh Nông Trường - Đường tỉnh 964	600	
	- Từ kênh 6 Biển (giáp đường tỉnh 964) ra tới biển	360	
4	Đường kênh 3.000 - Kênh số 1	360	
5	Đường cặp sông Xáng Xẻo Rô (bờ Bắc) (Từ cầu treo Thứ 7 - Giáp ranh xã An Biên (kênh Bào Láng))	420	
6	Đường kênh Thứ 5 (Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Kênh số 1)	420	
7	Đường kênh Tây Sơn bờ Tây (Từ đường 966 (hết vị trí 3) - Kênh 50 giáp xã Đông Thái)	420	
8	Đường Kênh số 1 (Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Giáp xã An Biên)	420	
9	Tuyến đường Khu vực Nam Thái:		
	- Từ giáp xã Tây Yên (kênh Thứ 4) - Kênh Xẻo Vẹt (cầu Xẻo Vẹt)	480	
10	Tuyến đường Khu vực Nam Thái A:		
	- Từ kênh Xẻo Vẹt - Kênh Thứ 7	420	
	- Từ kênh Thứ 7 - Giáp ranh kênh Đầu Ngàn	540	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ kênh Đầu Ngàn - Giáp xã Tân Thạnh (kênh Xẻo Quao)	480	
11	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)	360	
12	Các tuyến đường có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)	312	
13	**Các tuyến đường còn lại**	288	